

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2026/DS-PT

Ngày: 20-01-2026

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Bà Trương Thị Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 709/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 19-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 735/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1953.

Đ chỉ: Số A đường T, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Phạm Quốc V - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư L1.

Địa chỉ liên hệ: Đường N, ấp C, xã T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1980.

Cùng trú tại: Đường Đ, tổ C, ấp E, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: P, khu phố B, phường B, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 14/10/2025)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Hà Thị Ngọc C, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số A, đường T, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1952.

3.3. Bà Hà Thị T3, sinh năm 1953.

Địa chỉ; Số A, Đ, tổ C, ấp E, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Mạnh H trình bày:*

Vào tháng 3 năm 2012, vợ chồng ông đã thỏa thuận góp tiền mua chung thửa đất với 06 người gồm vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N cùng bố mẹ của ông T, bà N là ông Nguyễn Xuân T2 và bà Hà Thị T3 với vị trí đất tại Ấp D, xã S, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng ông đồng ý góp 200.000.000 đồng để mua 1000 m². Ngày 08/3/2012, con gái ông là Trần Thị Thu H1 đã thay bố mẹ chuyển thành công số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của bà T3 để thanh toán tiền mua đất. Do vợ chồng ông ở xa và tin tưởng bà T3 nên vợ chồng ông đã để ông T2, bà T3, ông T và bà N thay vợ chồng ông trực tiếp giao dịch, thanh toán với chủ đất và nhờ 04 người họ trông coi mảnh đất trên. Ngày 30 tháng 10 năm 2015 tại nhà ông T, bà N ở T, tỉnh Đồng Nai, các bên đã làm Văn bản ghi nhớ cụ thể là ông và bà C đã góp 200.000.000 đồng để mua 1000m² đất tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai cùng với ông T2, bà T3, ông T và bà N. Khi thỏa thuận, các bên chỉ nói chung là mua đất tại ấp D, xã S, huyện T (nay là xã T) nhưng năm 2015, ông T và bà N dẫn ông và bà T3 ra xem đất. Các bên vẫn tiếp tục nhất trí giao cho ông T, bà N thay mặt cả nhóm mua chung để thực hiện các công việc giấy tờ, thủ tục. Khi đủ điều kiện thì tách đất cho ông và bà T3. Sau đó, ông T và bà N gọi điện cho ông H báo số thửa đất là 1493 và số 1494. Số thửa đất này bên ông cũng không biết, không tiếp cận được mà do ông T và bà N cung cấp, ông chỉ biết vị trí đất vì ông đã được dẫn đến thực địa xem đất.

Nay ông khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải chia cho vợ chồng ông diện tích đất 1000 m² giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 7, 8, 1) theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 2411/2020 ngày 25/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4, thuộc một phần thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã S nay là xã T, tỉnh Đồng Nai. Đối với toàn bộ chi phí tách thửa đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông xin chịu. Trường hợp không đủ điều kiện tách thửa thì buộc bị đơn trả lại cho vợ chồng ông số tiền là 2.000.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng và án phí: Yêu cầu bị đơn phải chịu theo quy định.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông T, bà N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào đầu tháng 3/2012 mẹ vợ ông là bà Hà Thị T3 có vay của nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng qua tài khoản của chị H1, mục đích vay vợ chồng ông không biết. Sau 03 năm vào ngày 30/12/2015 mẹ vợ ông có đưa sang nhà ông 02 tờ giấy có nội dung là Bản ghi nhớ (bên trong chưa có nội dung bằng chữ viết tay), để xác định bảo đảm cho khoản vay của mẹ ông trước đó. Đến tháng 12 năm 2019 ông đã nhận được giấy báo của tòa do bên nguyên đơn khởi kiện. Nguyên đơn cho rằng đã góp 200.000.000 đồng để mua 1.000 m² đất tại thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, xã S, huyện T (nay là xã T) và yêu cầu ông phải chia phần đất này. Ông khẳng định số tiền 200.000.000 đồng mà bà H1 chuyển vào tháng 3/2012 thực chất là khoản tiền cho vay, không phải góp vốn mua đất và không liên quan gì đến vợ chồng ông.

Ông đã được tiếp cận với Văn bản ghi nhớ ngày 30/10/2015, ông xác định chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Văn T là của ông; chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Thị Thu N là của vợ ông; chữ ký, chữ viết tên Hà Thị T3 là của mẹ ông; chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Xuân T2 là của bố ông. Ông và các thành viên trong gia đình không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết trong văn bản này.

Theo ông thì Văn bản ghi nhớ ngày 30/10/2015 không đúng sự thật, mà là thỏa thuận vay mượn tiền để làm ăn giữa mẹ ông với vợ chồng ông H, bà C. Vợ chồng ông và bố ông là ông T2 chỉ ký làm chứng cho việc có thỏa thuận này. Khi ký vào văn bản ghi nhớ này thì mẹ ông bảo ký làm chứng nên vợ chồng ông ký tên và viết rõ họ tên. Ông khẳng định, từ trước đến nay vợ chồng ông không góp vốn làm ăn chung với vợ chồng nguyên đơn. Đất này là của vợ chồng ông mua hợp pháp nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H về việc chia 1.000 m² đất tại thửa đất 1493, tờ bản đồ số 47, xã S.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày:*

Bà đồng ý với toàn bộ trình bày của nguyên đơn. Đề nghị buộc bị đơn phải chia cho vợ chồng bà diện tích đất 1000 m² giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 7, 8, 1), thuộc một phần thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã S nay là xã T, tỉnh Đồng Nai. Trường hợp không đủ điều kiện tách thửa thì buộc bị đơn trả lại cho hai vợ chồng bà số tiền là 2.000.000.000 đồng.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà T3 trình bày:*

Do quen biết và thân thiết từ trước, vào ngày 04/3/2012, bà có vay của ông H, bà C số tiền là 200.000.000 đồng. Sau đó ngày 08/3/2012 con gái của bà C là bà H1 đã chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Hà Thị T3 số tiền 200.000.000 đồng, đến ngày 30/10/2015, ông H có đến gia đình ông bà yêu cầu ký vào biên bản ghi nhớ nhằm để làm tin vào khoản vay của bà T3 trước đó. Như vậy, bản chất số tiền này là khoản vay mượn giữa vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông H, không phải là góp tiền đất như phía bên nguyên đơn trình bày.

Ông, bà khẳng định: Việc nhận tiền nhằm phục vụ nhu cầu vay mượn không hề có thỏa thuận góp tiền mua đất chung. Thửa đất số 1493 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã S, huyện T (nay là xã T) là do vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N trực tiếp thực hiện mua bằng tiền của vợ chồng. Nguyên đơn không trực tiếp tham gia, cũng không có văn bản, công chứng hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ xác nhận góp vốn nào được lập theo đúng quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc phải chia đất là không có căn cứ pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 19-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đồng Nai căn cứ các Điều 115, 116, 117, 118, 119, 158, 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H đối với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất 1.000m², được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 7, 8, 1) theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 2411/2020 ngày 25/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4, thuộc một phần thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã S (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) với số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho ông Trần Mạnh H và Hà Thị Ngọc C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N làm trong thời hạn luật định đã đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo văn bản ghi nhớ ngày 30/10/2015 giữa ông Trần Mạnh H, bà Hà Thị Ngọc C với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N thể hiện: Vào tháng 3/2012 ông H và bà C có góp tiền mua chung với ông T và bà N một mảnh đất tại huyện T, tỉnh Đồng Nai để sử dụng. Trong đó phần đất ông H và bà C nhận mua là 1000m² với giá là 200.000.000 đồng/1000m². Ngày 08/3/2012, con gái ông H là bà Trần Thị Thu H1 đã chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V1 của bà Hà Thị T3 thành công. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Xuân T2 và bà Hà Thị T3 đều xác nhận chữ ký ghi trong văn bản ghi nhớ là của mình, nên đây là chứng cứ không phải chứng minh

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N cho rằng, bản ghi nhớ các bên không ghi phần đất mua chung là thửa đất nào, nhưng ông H đã ghi thêm thửa đất 1493 vào bản ghi nhớ do ông H giữ nên bản ghi nhớ này không có giá trị. Xét thấy, thời điểm hai bên thỏa thuận góp tiền mua đất, ông H đã giao cho ông T và bà N tự quyết định, sau khi mua đất xong, phía bị đơn đã chỉ đất cho nguyên đơn; Tòa án cấp sơ thẩm đã sao lục hồ sơ tại Văn phòng đăng ký

đất đai tỉnh Đ- Chi nhánh T4 thể hiện, ông T, bà N nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ năm 2012, phù hợp với thời điểm hai bên góp tiền mua chung đất. Việc ông H ghi thêm thửa đất vào bản thỏa thuận cũng không làm thay đổi bản chất vụ án. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, xem xét thẩm định tại chỗ, phía bị đơn không thắc mắc khiếu nại về vị trí đất mà nguyên đơn đã chỉ. Do vậy, có căn cứ để xác định phần diện tích đất các bên tranh chấp là 1000m² thuộc một phần thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, tại xã S (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N là phần đất nguyên đơn và bị đơn đã góp tiền để mua chung.

[4] Tại Văn bản số: 284/VPĐK.TB-ĐKCG ngày 14/01/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T4 xác định thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, xã S tiếp giáp với đường giao thông nên không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số: 63/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đ. Theo Chứng thư thẩm định giá số: 02117/CT-TĐG-MDC ngày 18/3/2021 của Công ty cổ phần T5 giá và Tư vấn bất động sản Mạnh Đạt thì giá trị 1.000m² = 3.000.000.000 đồng. Nguyên đơn ông H xác định, trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện tách thửa, thì nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông T, bà N hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông số tiền 2.000.000.000 đồng. Xét yêu cầu của ông H là có lợi cho bị đơn, do vậy cần buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông H bà C số tiền 2.000.000.000 đồng, giao phần diện tích đất này cho ông T, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà N cho rằng, số tiền 200.000.000 đồng do bà H1 chuyển cho bà T3 là số tiền vay của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ số tiền trên là tiền vay nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[7] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N.

[8] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[10] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 19-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 115, 116, 117, 118, 119, 158, 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H đối với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất 1.000m², được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 7, 8, 1) theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 2411/2020 ngày 25/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh T4, thuộc một phần thửa đất số 1493, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã S (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) với số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho ông Trần Mạnh H và Hà Thị Ngọc C.

2. Kể từ ngày ông Trần Mạnh H và Hà Thị Ngọc C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Mạnh H và Hà Thị Ngọc C số tiền là 46.577.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N mỗi người phải chịu số tiền là 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005326 ngày 27/10/2025 và Biên lai số 0010132 ngày

02/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3- Đồng Nai.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND Khu vực 3- ĐN;
- Phòng THADS Khu vực 3-ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Thảo Phan Thị Thu H2

Đỗ Thị N1

